TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2024/HS-PT
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đức Thọ.

Các thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Bà Trần Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 74/2024/TLPT-HS ngày 23 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Lê Thị P do có kháng cáo của các bị bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2023/HS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- *Bị cáo bị kháng cáo:* Lê Thị P, sinh năm 1981, tại tỉnh Long An; Nơi thường trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An; Chỗ ở hiện nay: Số B ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn H, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1960; Anh em ruột có 03 người, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1990; Có chồng tên Võ Văn T, sinh năm 1977 và có 02 người con, sinh năm 2002 và 2022; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/4/2022 cho đến nay, vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị P*:* Ông Vũ Thanh H1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Bị hại có kháng cáo:*

1. Bà Phan Thị D1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An, có mặt.

2. Ông Lê Văn P1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị D1 *và ông* Lê Văn P1*:* Ông Trương Văn T1, Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Văn T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

3. Ông Phan Văn K, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Long An, có mặt.

4. Bà Phan Thị D1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Long An, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 7/2019, bà Đinh Thị P2 muốn vay tiền của Lê Thị P để đưa cho một người bạn ở nước ngoài, lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày, ngoài việc trả gốc và lãi, bà Đinh Thị P2 hứa sau khi nhận được tiền từ nước ngoài gửi về, sẽ cho thêm P2. Bản thân P2 không có số tiền lớn cho bà Đinh Thị P2 vay, cũng không có nguồn thu nhập ổn định nhưng nghĩ đến việc thu được số tiền lãi cao từ bà Đinh Thị P2 nên lúc này P2 nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà D1 là chủ thảo hụi P2 thường chơi hụi để đưa cho bà Đinh Thị P2 vay, lấy tiền lãi tiêu xài cá nhân. P2 nói dối với bà D1 rằng vay tiền để làm đáo hạn ngân hàng cho khách, nếu D1 cho vay, lãi suất là 3000đ/1000.000đ/01 ngày, còn nếu bà D1 huy động tiền của người khác để cho P2 vay lại thì P2 sẽ trả tiền lãi vay đó và trả thêm cho bà D1 l.000đ/l.000.000đ/01 ngày. Bà D1 tin tưởng P2 nói thật vì các lần vay trước P2 đã trả tiền đúng hẹn nên đồng ý đưa tiền cho P2. Từ ngày 07/8/2019 đến ngày 15/11/2019 (âm lịch), bà D1 cho P2 vay 09 lần, có viết và ký giấy biên nhận, trong đó có 01 biên nhận có chồng của P2 là ông Võ Văn T, sinh năm 1977 ký tên, nội dung biên nhận là để đáo hạn ngân hàng với tổng số tiền 6.560.000.000 đồng. Mỗi khi lấy tiền từ bà D1, P2 đưa cho bà Đinh Thị P2 vay với tổng số tiền là 5.350.000.000 đồng, lãi suất như thỏa thuận. Tuy nhiên, đến đầu năm 2020, P2 không trả tiền lãi và tiền gốc cho bà D1 vì P2 không nhận được tiền từ bà Đinh Thị P2.

Lúc này, P2 không có khả năng trả nợ cho bà D1 nhưng muốn giữ uy tín để tiếp tục được vay tiền của nhiều người nhằm chiếm đoạt số tiền ngày càng lớn hơn để trả một phần tiền gốc, lãi cho bà D1 và tiêu xài cá nhân, P2 bắt đầu đưa ra thông tin cần vay tiền để cho người khác vay lại dùng đáo hạn tiền vay của họ tại ngân hàng, tiếp tục vay tiền của bà D1 và 10 người quen khác, tổng số tiền vay 23.080.000.000 đồng, cụ thể:

1. Đối với bà Phan Thị D1 (chủ thảo hụi), trong khoảng thời gian từ 12/01/2020 đến ngày 26/4/2020 (âm lịch), P2 vay thêm 10 lần với tổng số tiền là 4.920.000.000 đồng, lãi suất vay từ 3.000đ đến 6000đ/01 triệu/01 ngày, P2 viết 10 biên nhận vay tiền đưa cho bà D1 giữ, trong đó có 02 biên nhận P2 dẫn chồng theo ký tên nhận tiền, gồm: Biên nhận ngày 12/01/2020: Lê Thị P vay 200.000.000 đồng; Biên nhận ngày 17/01/2020: Lê Thị P vay 370.000.000 đồng; Biên nhận

ngày 21/01/2020: Lê Thị P vay 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 22/01/2020: Lê Thị P vay 1.000.000.000 đồng; Biên nhận ngày 30/02/2020: Lê Thị P vay 700.000.000 đồng (đã đóng lãi 60 ngày); Cam kết vay tiền đáo nợ ngân hàng ngày 29/3/2020: Lê Thị P vay 700.000.000 đồng, có ông Lê Văn T2 ký tên (đóng lãi 28 ngày và 26/4/2020 trả 150.000.000 đồng); Cam kết vay tiền đáo nợ ngân hàng ngày 30/3/2020: Lê Thị P vay 500.000.000 đồng; Cam kết vay tiền đáo nợ ngân hàng ngày 05/4/2020: Lê Thị P vay 1.000.000.000 đồng, có ông Lê Văn T2 ký tên (đã đóng lãi 25 ngày); Biên nhận ngày 16/4/2020: Lê Thị P vay 150.000.000 đồng; Biên nhận ngày 26/4/2020: Lê Thị P vay 200.000.000 đồng.

Sau đó, P có trả lãi và tiền vốn gốc cho bà D1 được 546.400.000 đồng (trong đó gốc 150.000.000 đồng). Đến nay, tổng số tiền gốc qua 19 biên nhận vay tiền mà P vay của bà Phan Thị D1 là 11.330.000.000 đồng (đã trừ 150.000.000 đồng).

2. Đối với ông Lê Văn P1, là bà con xa của P1: Sau khi mất khả năng trả nợ, P1 gặp Lê Văn P1 nói cần tiền để cho khách vay lại dùng đáo hạn tiền vay của họ tại Ngân hàng. Ngày 20/02/2020 và ngày 28/3/2020 (âm lịch), Lê Văn P1 đưa cho P1 vay tiền 02 lần với tổng số tiền 1.200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất nhưng P1 hứa cho tiền cho con của ông Lê Văn P1 và sẽ trả lại gốc sau 01 tuần, P1 viết 02 biên nhận vay tiền đưa cho ông Lê Văn P1 giữ, gồm: Biên nhận ngày 30/2/2020: Lê Thị P vay 900.000.000 đồng; Biên nhận ngày 28/3/2020: Lê Thị P vay 300.000.000 đồng. Đến nay, P chưa trả tiền gốc và lãi cho ông Lê Văn P1.

3. Đối với ông Phan Văn K, là anh bà con cô cậu ruột với P1: Cũng dùng thủ đoạn như trên, từ 17/3/2020-14/4/2020 (âm lịch), Lê Thị P vay tiền của ông K 03 lần với tổng số tiền 2.700.000.000 đồng, lãi suất 03%/01 tháng, thể hiện tại 03 biên nhận, có chữ ký của vợ chồng P, gồm: Biên nhận ngày 17/3/2020: Lê Thị P vay 1.600.000.000 đồng; Biên nhận ngày 31/3/2020: Lê Thị P vay 500.000.000 đồng; Biên nhận ngày 14/4/2020: Lê Thị P vay 600.000.000 đồng. Đến nay P chưa trả tiền gốc và lãi cho ông Phan Văn K.

4. Đối với bà Phan Thị D1 (SN: 1980), ngụ ấp R, xã V, T, tỉnh Long An, là bà con của Lê Thị P (em ruột ông K): Cũng dùng thủ đoạn như trên, ngày 07/02/2020 (âm lịch), P vay 2.000.000.000 đồng của D1, ghi lãi suất 03%/01 tháng (thực tế thỏa thuận 3000đ/triệu/ngày), P có viết biên nhận vay tiền với bà D1, có chữ ký của vợ chồng P, P hứa sẽ trả lại gốc sau 01 tuần. Sau khi P không trả tiền lãi và gốc như đúng hẹn, bà D1 mới biết P còn vay tiền của anh ruột là ông K. Đến nay, P chưa trả tiền gốc và lãi cho bà Phan Thị Diễm .

5. Đối với bà Trần Thị D2: Với thủ đoạn lừa dối như trên, từ ngày 08 đến ngày 20 tháng 4/2020 (âm lịch), Lê Thị P có 04 lần vay tiền của bà D2 với tổng số tiền 1.110.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000đ/ 01 triệu/01 ngày, thể hiện qua 04 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 08/4/2020: Lê Thị P vay 150.000.000 đồng; Biên nhận ngày 14/4/2020: Lê Thị P vay 250.000.000 đồng; Biên nhận ngày 15/4/2020: Lê Thị P vay 430.000.000 đồng; Biên nhận ngày 20/4/2020: Lê Thị P vay 280.000.000 đồng. Đến nay, P chưa trả tiền gốc và lãi cho bà Trần Thị D2.

6. Đối với bà Lâm Thị M, bà con và quen biết nhiều năm với P: Từ ngày 11 đến ngày 22/3/2020 (âm lịch), Lê Thị P có 03 lần vay tiền của bà M với tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2000đ/01 triệu/01 ngày, được thể hiện

tại 03 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 11/3/2020: Lê Thị P vay 700.000.000 đồng; Biên nhận ngày 19/3/2020: Lê Thị P vay 420.000.000 đồng; Biên nhận ngày 22/3/2020: Lê Thị P vay 280.000.000 đồng. Đến nay, P chưa trả tiền gốc và lãi cho bà Lâm Thị M.

7. Đối với bà Trương Thị T3, là bà con xa với Lê Thị P: Ngày 17/4/2020 (âm lịch), P vay 1.500.000.000 đồng của bà T3, lãi suất tự thỏa thuận 2000đ/01 triệu/01 ngày, P viết biên nhận đưa cho bà Thu g. Đến nay, P chưa trả tiền gốc và lãi cho bà Trương Thị T3.

8. Đối với bà Trương Thị Nhanh N, là bà con xa với P: Ngày 05/5/2020 (âm lịch), P vay 130.000.000 đồng của bà N, lãi suất tự thỏa thuận 1000đ/01 triệu/01 ngày, P viết biên nhận đưa cho bà N giữ. Sau đó P trả nợ gốc cho bà N là 34 triệu, đến nay chưa trả 96 triệu đồng.

9. Đối với bà Trần Ngọc E, là bạn bè với P: Từ ngày 24/5/2019 đến 17/4/2020 (âm lịch), P có 03 lần vay tiền của bà E với tổng số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận 03%/01 tháng, P viết 03 biên nhận vay tiền, có chữ ký của vợ chồng P, gồm: Biên nhận ngày 24/5/2019: Lê Thị P vay 100.000.000 đồng; Biên nhận ngày 30/02/2020: Lê Thị P vay 200.000.000 đồng; Biên nhận ngày 17/4/2020: Lê Thị P vay 100.000.000 đồng. Đến nay P chưa trả tiền gốc và lãi cho bà Trần Ngọc E.

10. Đối với bà Trương Thị Lệ D3, là hàng xóm với P: Từ ngày 04/02/2020 đến 16/3/2020 (âm lịch) P có 02 lần vay tiền của D3 với tổng số tiền là 270.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, P viết 02 biên nhận vay tiền gồm: Biên nhận ngày 16/3/2020: Lê Thị P vay 190.000.000 đồng; Biên nhận ngày 04/02/2020: Lê Thị P vay 80.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, P mỗi tháng có đưa cho bà D3 2.000.000 đồng, tổng cộng đưa 6.000.000 đồng, đến nay chưa trả tiền gốc 270.000.000 đồng.

11. Đối với ông Đỗ Hồng L, là em rể thứ tư trong gia đình của P: Từ 29/01/2020 đến 22/02/2020 (âm lịch) P có 04 lần vay tiền của ông L với tổng số tiền 7,45 tỷ đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/01 tháng, P viết 04 biên nhận vay tiền đều có chồng là ông Võ Văn T ký tên, gồm: Biên nhận ngày 29/01/2020: Lê Thị P vay 2.000.000.000 đồng; Biên nhận ngày 03/02/2020: Lê Thị P vay 3.000.000.000 đồng; Biên nhận ngày 18/02/2020: Lê Thị P vay 1.200.000.000 đồng; Biên nhận ngày 22/02/2020: Lê Thị P vay 1.250.000.000 đồng. Tại biên nhận này, ông Lê Văn H và bà Phạm Thị D có ký tên, điểm chỉ nếu P không trả tiền cho ông L thì cha mẹ P sẽ trả 7.450.000.000 đồng mà P đã vay của ông L. Đến nay, Lê Thị P chưa trả tiền gốc và lãi cho ông Đỗ Hồng L.

Sau khi vay tiền của các bị hại, Lê Thị P sử dụng trả lãi 396.400.000 đồng và tiền vốn gốc 150.000.000 đồng cho chị Phan Thị D1 (SN 1980 xã H), trả vốn gốc cho Trương Thị Nhanh N 34.000.000 đồng, trả lãi cho Trương Thị Lệ D3 được 6.000.000 đồng, số còn lại tiêu xài cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền Phương chiếm đoạt của 11 bị hại là 29.456.000.000 đồng (đã trừ 150.000.000 đồng trả gốc cho D1 ngụ xã H và 34.000.000 đồng trả gốc cho bà Nhanh N).

Sau khi vỡ nợ, Lê Thị P chủ động nói với chồng là muốn về quê chồng để sinh sống do ở đây các chủ nợ đòi nợ nên không đi làm được. Từ khoảng tháng 8/2020 đến nay, hai vợ chồng P về sống tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 01/6/2020 (nhằm ngày 10/4/2020 âm lịch), vợ chồng Lê Thị P có chuyển quyền sử dụng đất 18.000m^2 đất rừng sản xuất cho ông Phan Văn G để trả 1.000.000.000 đồng mà P đang nợ ông G, đến ngày 20/6/2020, hoàn tất thủ tục sang tên.

Tại Bản kết luận giám định số 113 ngày 17/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L kết luận chữ ký trong các biên nhận tiền và hợp đồng vay tiền là của Lê Thị P. Đồng thời, Lê Thị P thừa nhận có ký tên tất cả các biên nhận tiền của các bị hại.

Tại Cáo trạng số 32/CT-VKSLA-P2 ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã truy tố bị cáo Lê Thị Phương về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 58/2023/HS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị P 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 579, 580, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Lê Thị P có trách nhiệm trả lại cho các bị hại cụ thể:

Trả lại cho Phan Thị D1 (xã H) số tiền 11.330.000.000 đồng;

Trả lại cho Lê Văn P1 số tiền 1.200.000.000 đồng;

Trả lại cho Phan Văn K số tiền 2.700.000.000 đồng;

Trả lại cho Phan Thị D1 (xã V) số tiền 2.000.000.000 đồng;

Trả lại cho Trần Thị D2 số tiền 1.110.000.000 đồng;

Trả lại cho Lâm Thị M số tiền 1.400.000.000 đồng;

Trả lại cho Trương Thị T3 số tiền 1.500.000.000 đồng;

Trả lại cho Trương Thị Nhanh N số tiền 96.000.000 đồng;

Trả lại cho Trần Ngọc E số tiền 400.000.000 đồng;

Trả lại cho Trương Thị L1 Danh số tiền 270.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Lê Thị P phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 130.006.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Các ngày 18 và 20/9/2023, các bị hại Phan Thị D1 (xã V), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã H) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án hình sự sơ thẩm số: 58/2023/HS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Long an xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị hại Phan Thị D1 (xã H), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã V) vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì bỏ lọt người phạm tội là Võ Văn T. Lý do các bị hại kháng cáo: Ông Võ Văn T là chồng của bị cáo Lê Thị P có cùng bị cáo P ký vào một số giấy vay tiền của một số bị hại nhưng cấp sơ thẩm không buộc ông T phải chịu trách nhiệm cùng với bị cáo P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là bỏ lọt tội người phạm tội, không đúng pháp luật.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Việc thực hiện quy định pháp luật tố tụng hình sự của người tiến hành tố và người tham gia tố tụng được đảm bảo. Đơn kháng cáo của các bị hại Phan Thị D1 (xã V), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã H) đúng về hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Các bị hại kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm bỏ lọt người phạm tội là ông Võ Văn T (chồng của bị cáo) là không có căn cứ. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã trả hồ sơ vụ án yêu cầu cơ quan điều tra Công an tỉnh L điều tra bổ sung nội dung này nhưng không chứng minh được ông Võ Văn T đồng phạm với bị cáo Lê Thị P. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị D1 (xã H), ông Lê Văn P1, trình bày: Ông Võ Văn T (chồng của bị cáo P1) cùng bị cáo P1 ký một số giấy vay tiền của các bị hại. Hành vi của ông T là cố ý nên là đồng phạm với bị cáo P1. Cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm và xử lý hình sự với ông T là bỏ lọt người phạm tội. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị hại, hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị P trình bày: Do kháng cáo của các bị hại không liên quan đến bị cáo Lê Thị P nên Luật sư không tham gia tranh luận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định *như sau:*

[1] Đơn kháng cáo của các bị hại Phan Thị D1 (xã V), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã H) đảm bảo đúng hình thức và trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các bị hại: Ông Võ Văn T là chồng của bị cáo Lê Thị P. Trong quá trình chung sống ông T không quản lý kinh tế và việc làm ăn của vợ. Ông T không được bàn bạc, không biết việc vợ vỡ nợ và lừa đảo mà do tin tưởng nên khi nghe bị cáo P nói ký vào giấy vay tiền để được vay tiền đáo hạn ngân hàng thì ông đồng ý và đi cùng bị cáo để ký vào giấy vay tiền của các bị hại. Sau khi ký giấy vay tiền cùng vợ thì ông T đi về, bị cáo P là người nhận tiền và sử dụng như thế nào ông không biết. Các bị hại cũng thừa nhận việc yêu cầu chồng bị cáo P (ông T) cùng ký vào giấy vay tiền là để làm tin; các bị hại trực tiếp giao tiền cho bị cáo P; trước đó các bị hại cũng đã cho bị cáo P vay tiền nhưng chỉ có bị cáo P ký. Nội dung này Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã trả hồ sơ vụ án để cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L điều tra bổ sung (Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 56/QĐ-VKSLA-P2 ngày 02/01/2023). Kết quả điều trả bổ sung thể hiện bị cáo P vay tiền của các bị hại ông T không biết. Khi có nhiều người đến nhà tìm bị cáo P yêu cầu trả tiền, P thông báo vỡ nợ thì ông T mới biết bị cáo P có vay tiền của nhiều người. Sau đó bị cáo P nói ông T cùng bị cáo P đến nhà của các bị hại để cùng ký biên nhận vay tiền, cam kết vay tiền đưa cho các bị hại giữ theo yêu cầu của các bị hại. Như vậy, hành vi của ông T thực hiện sau khi bị cáo P đã thực hiện hoàn thành hành vi phạm tội nên ông T không đồng phạm với bị cáo Lê Thị P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị hại. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các bị hại Phan Thị D1 (xã V), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã H) không phải chịu án phí theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Phan Thị D1 (xã V), Lê Văn P1, Phan Văn K, Phan Thị D1 (xã H); giữ nguyên Bản án sơ thẩm 58/2023/HS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt, bị cáo Lê Thị P 15 (Mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 579, 580, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Lê Thị P có trách nhiệm trả lại cho các bị hại cụ thể:

3.1. Trả lại cho Phan Thị D1 (xã H) số tiền 11.330.000.000 đồng;

3.2. Trả lại cho Lê Văn P1 số tiền 1.200.000.000 đồng;

3.3. Trả lại cho Phan Văn K số tiền 2.700.000.000 đồng;

3.4. Trả lại cho Phan Thị D1 (xã V) số tiền 2.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;
- Công an tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;
- Bị cáo;
- Nhưng người tham gia tố tụng;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ